

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
đã được soát xét cho kỳ kế toán  
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HỢP  
NHẤT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN HỢP NHẤT  
DN: C=VN, L=BẮC GIANG,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP  
NHẤT,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS  
T:2400379403,  
E=CONGTYCOPHANHOPNHAT@G  
MAIL.COM  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026-08-15 08:00:39

## MỤC LỤC

|                                                   | Trang   |
|---------------------------------------------------|---------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY                              | 2       |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 3       |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4       |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 6   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 10 - 37 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh), đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UPCoM từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |               |                            |
|----------------------|---------------|----------------------------|
| - Ông Đặng Quốc Lịch | Chủ tịch HĐQT |                            |
| - Ông Đào Ngọc Thảo  | Thành viên    | Miễn nhiệm ngày 28/06/2026 |
| - Ông Phạm Hữu Bảo   | Thành viên    |                            |
| - Ông Vi Thành Chính | Thành viên    |                            |
| - Ông Đồng Khánh Dur | Thành viên    |                            |
| - Ông Bùi Văn Cường  | Thành viên    | Bổ nhiệm ngày 28/06/2026   |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |                   |                            |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Phạm Hữu Bảo       | Tổng Giám đốc     |                            |
| - Ông Đào Ngọc Thảo      | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10/01/2026 |
| - Ông Nguyễn Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| - Ông Đồng Khánh Dur     | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| - Ông Đặng Văn Long      | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| - Ông Trần Xuân Giang    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10/01/2026 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hữu Bảo - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Hoàng Thị Liên    | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị An     | Thành viên           |
| - Bà Vũ Thị Thanh Hằng | Thành viên           |

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm, được trình bày từ trang 05 đến trang 37. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc  
Phạm Hữu Bảo





Số: BC/BDO/2026. 558

Tel.: +84 (0) 24 37833911  
Fax: +84 (0) 24 37833914  
www.bdo.vn

Floor 20, ICON4 Tower,  
243A De La Thanh Street,  
Lang Ward, Hanoi City,  
Vietnam

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hợp Nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**B01a-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

|                                              |            | Đơn vị tính: VND |                          |                          |
|----------------------------------------------|------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh      | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |                  | <b>436.512.326.196</b>   | <b>428.953.692.299</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>       | <b>12.288.819.689</b>    | <b>7.315.307.326</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        |                  | 12.288.819.689           | 7.315.307.326            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |                  | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2</b>       | <b>15.633.959.136</b>    | <b>7.700.219.178</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        |                  | 15.633.959.136           | 7.700.219.178            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |                  | <b>311.209.403.734</b>   | <b>394.441.234.140</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.4              | 160.919.042.656          | 234.995.766.431          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.5              | 149.029.581.938          | 155.109.085.749          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | V.6.1            | 1.260.779.140            | 4.336.381.960            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7</b>       | <b>88.333.555.064</b>    | <b>14.855.818.182</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |                  | 88.333.555.064           | 14.855.818.182           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |                  | <b>9.046.588.573</b>     | <b>4.641.113.473</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | V.12.1           | 568.424.471              | 512.772.030              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 162        |                  | 4.330.064.841            | -                        |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                     | 165        | V.13             | 4.148.099.261            | 4.128.341.443            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |                  | <b>1.032.535.432.972</b> | <b>1.023.724.570.761</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |                  | <b>1.193.575.373</b>     | <b>1.193.575.373</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 215        | V.6.2            | 1.193.575.373            | 1.193.575.373            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |                  | <b>686.225.683.934</b>   | <b>721.659.275.204</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9              | 686.159.395.974          | 720.403.593.312          |
| Nguyên giá                                   | 222        |                  | 1.351.483.635.796        | 1.343.015.453.358        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |                  | (665.324.239.822)        | (622.611.860.046)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | V.11             | -                        | 1.178.030.298            |
| Nguyên giá                                   | 225        |                  | -                        | 2.727.272.727            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |                  | -                        | (1.549.242.429)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10             | 66.287.960               | 77.651.594               |
| Nguyên giá                                   | 228        |                  | 454.545.455              | 454.545.455              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |                  | (388.257.495)            | (376.893.861)            |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>250</b> |                  | <b>60.456.916.477</b>    | <b>44.805.230.310</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | V.8              | 60.456.916.477           | 44.805.230.310           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> | <b>V.3</b>       | <b>161.300.000.000</b>   | <b>161.300.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 262        |                  | 161.300.000.000          | 161.300.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |                  | <b>123.359.257.188</b>   | <b>94.766.489.874</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | V.12.2           | 123.359.257.188          | 94.766.489.874           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |                  | <b>1.469.047.759.168</b> | <b>1.452.678.263.060</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>286.737.242.265</b>   | <b>261.234.366.931</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>286.026.961.033</b>   | <b>260.524.085.699</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.14        | 127.278.519.960          | 114.863.916.462          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.15        | 2.765.668.686            | 921.411.029              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | V.16        | 52.365.671.054           | 45.805.305.633           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 5.957.971.570            | -                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | V.17        | 1.437.022.774            | 1.016.524.226            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | V.18        | 6.222.405.189            | 5.977.226.549            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V.19        | 89.999.701.800           | 91.939.701.800           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>710.281.232</b>       | <b>710.281.232</b>       |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        | V.20        | 710.281.232              | 710.281.232              |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> | <b>V.21</b> | <b>1.182.310.516.903</b> | <b>1.191.443.896.129</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.179.000.000.000        | 1.179.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.179.000.000.000        | 1.179.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 3.310.516.903            | 12.443.896.129           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 12.443.896.129           | 12.170.102.566           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | (9.133.379.226)          | 273.793.563              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.469.047.759.168</b> | <b>1.452.678.263.060</b> |

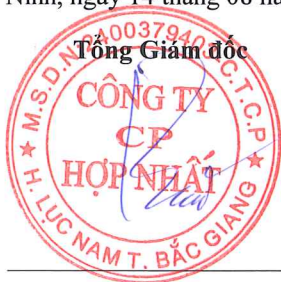
Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Vũ Thị Hân



Phạm Hữu Bảo



## B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

Phạm Hữu Bảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**B03a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | (9.133.379.226)         | 14.378.641.774          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |             | 35.701.574.316          | 33.682.747.241          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | (16.634)                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        |             | (2.184.111.913)         | (264.834.452)           |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        |             | 3.525.272.849           | 3.326.897.259           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 27.909.356.026          | 51.123.435.188          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 78.881.803.867          | 37.856.269.856          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (73.477.736.882)        | (4.879.861.892)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 27.350.577.367          | (43.996.698.315)        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        |             | (28.648.419.755)        | (920.476.448)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                       |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        |             | (3.432.974.882)         | (3.331.885.538)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | -                       | (37.854.720)            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>28.582.605.741</b>   | <b>35.812.928.131</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (15.919.669.213)        | (23.968.737.488)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (79.287.000.000)        | (51.392.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 72.921.430.000          | 18.032.369.467          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 616.145.835             | 1.298.242.260           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(21.669.093.378)</b> | <b>(56.030.125.761)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

**B03a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                         | 33        |             | 89.999.701.800         | 98.748.021.660         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                        | 34        |             | (91.699.701.800)       | (83.820.000.000)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                             | 35        |             | (240.000.000)          | (200.000.000)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36        |             | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> |             | <b>(1.940.000.000)</b> | <b>14.728.021.660</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                         | <b>50</b> |             | <b>4.973.512.363</b>   | <b>(5.489.175.970)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                        | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>7.315.307.326</b>   | <b>8.743.404.474</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61        |             | -                      | 16.634                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                       | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>12.288.819.689</b>  | <b>3.254.245.138</b>   |

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thúy

Vũ Thị Hân

Phạm Hữu Bảo



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh), đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UPCoM từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

Công ty có trụ sở tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn do có số tiền thuế quá hạn chưa thanh toán theo Quyết định số 209/QĐ-BNI-KDT ngày 27/02/2026. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng và triển khai kế hoạch thu hồi các khoản công nợ phải thu, nhằm sử dụng nguồn tiền thu được để thanh toán các nghĩa vụ thuế quá hạn, đồng thời từng bước khắc phục tình trạng bị cưỡng chế. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty có 01 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt, tỷ lệ vốn góp: 21,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 21,05%. Hoạt động của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

#### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 333 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 275 người).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

#### **Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

**Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

#### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

##### a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

##### Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

| Nhóm TSCĐ                     | Số năm      |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 08 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị              | 06 - 11 năm |
| Phương tiện vận tải           | 08 - 12 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 08 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 23 năm |

##### Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

### *Quyền khai thác khoáng sản*

Quyền khai thác khoáng sản là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ than.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

| Nhóm TSCĐ                  | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Quyền khai thác khoáng sản | 20 năm |

### Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

### *b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính*

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khoan mẫu và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua).
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

### *Theo dõi các khoản nợ phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ:** Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

#### ***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

#### ***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản chi phí đi vay được vốn hóa.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

#### *Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả*

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Tại thời điểm 30/06/2026, dự phòng phải trả bao gồm dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

#### *b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán than*

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay (kể cả số trích trước) được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 17. Nguyên tắc kế toán thuế

#### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%).

#### b) Các loại thuế khác

- Thuế tài nguyên được xác định trên sản lượng khai thác thực tế và đơn giá tính thuế được xác định bởi UBND tỉnh Bắc Giang theo từng thời kỳ. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than khai thác hầm lò là 10%.
- Thuế bảo vệ môi trường được xác định trên sản lượng thực tế bán ra trong năm và đơn giá tính thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/09/2018 về biểu thuế bảo vệ môi trường.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Phí bảo vệ môi trường đối với than được xác định theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023, mức phí 10.000 đồng/tấn, hệ số tính phí cho than khai thác hầm lò là 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                       | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt              | 12.274.173.116        | 707.003.274          |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 14.646.573            | 6.608.304.052        |
| <b>Cộng</b>           | <b>12.288.819.689</b> | <b>7.315.307.326</b> |

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

|                                              | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ            |
|----------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | 4.109.152         | 2.195.669.895        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 2.468.578         | 2.003.309.039        |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                   | 5.563.040         | 2.405.534.044        |
| Các ngân hàng khác                           | 2.505.803         | 3.791.074            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>14.646.573</b> | <b>6.608.304.052</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                        | Số cuối kỳ            |                               |                 | Số đầu kỳ            |                               |                 |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                        | <i>Giá gốc</i>        | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>       | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Dự phòng</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                        | <b>15.633.959.136</b> | <b>15.633.959.136</b>         | -               | <b>7.700.219.178</b> | <b>7.700.219.178</b>          | -               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                              | <b>7.544.383.562</b>  | <b>7.544.383.562</b>          | -               | <b>7.700.219.178</b> | <b>7.700.219.178</b>          | -               |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*) | 7.500.000.000         | 7.500.000.000                 | -               | 7.500.000.000        | 7.500.000.000                 | -               |
| - Lãi dự thu                                           | 44.383.562            | 44.383.562                    | -               | 200.219.178          | 200.219.178                   | -               |
| <b>Cho vay</b>                                         | <b>8.089.575.574</b>  | <b>8.089.575.574</b>          | -               | -                    | -                             | -               |
| - Ông Đặng Văn Khuyến (**)                             | 855.570.000           | 855.570.000                   | -               | -                    | -                             | -               |
| - Ông Vũ Duy Dũng (***)                                | 5.510.000.000         | 5.510.000.000                 | -               | -                    | -                             | -               |
| - Lãi dự thu                                           | 1.724.005.574         | 1.724.005.574                 | -               | -                    | -                             | -               |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>15.633.959.136</b> | <b>15.633.959.136</b>         | -               | <b>7.700.219.178</b> | <b>7.700.219.178</b>          | -               |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty là 7.500.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 7.500.000.000 đồng) (Chi tiết tại Thuyết minh V.19).

(\*\*) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2026/HĐVV/HN-ĐVK ngày 05/01/2026, số tiền là 30.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất 10%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

(\*\*\*) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 08/HĐCV/HN-VDD/2025 ngày 05/07/2025, số tiền là 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất 10%/năm. Thời hạn cho vay của từng khoản được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên đơn vị                        | Số cuối kỳ      |          | Số đầu kỳ       |          |
|-----------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                                   | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt (*) | 161.300.000.000 | -        | 161.300.000.000 | -        |
| Cộng                              | 161.300.000.000 | -        | 161.300.000.000 | -        |

(\*) Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt trong kỳ: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở Công ty như sau:

| Tên đơn vị                    | Số cuối kỳ             |               | Số đầu kỳ              |                        |
|-------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
|                               | Vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ nắm giữ | Vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ nắm giữ          |
| Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt | 766.373.000.000        | 21,05%        | 766.373.000.000        | 21,05%                 |
|                               |                        |               |                        | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|                               |                        |               |                        | 21,05%                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                         | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ              |                 |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                                         | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> |
| <b>Phải thu từ bên thứ ba</b>                           | <b>160.919.042.656</b> | -               | <b>234.995.766.431</b> | -               |
| Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long | 13.910.790.396         | -               | 24.010.066.396         | -               |
| Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm               | -                      | -               | 20.423.383.120         | -               |
| Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất            | 25.737.184.868         | -               | 39.014.152.468         | -               |
| Công ty TNHH TM Huy Phúc                                | 118.718.444.942        | -               | 141.153.183.683        | -               |
| Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang           | -                      | -               | 7.842.358.314          | -               |
| Các khách hàng còn lại                                  | 2.552.622.450          | -               | 2.552.622.450          | -               |
| <b>Phải thu từ bên liên quan</b>                        | -                      | -               | -                      | -               |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>160.919.042.656</b> | -               | <b>234.995.766.431</b> | -               |

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                                  | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ              |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                                                                  | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> |
| <b>Trả trước cho bên thứ ba</b>                                                  | <b>131.441.774.350</b> | -               | <b>137.376.114.604</b> | -               |
| Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)                               | 31.230.078.477         | -               | 37.860.604.006         | -               |
| Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Công nghiệp Bắc Giang (**)                         | 19.098.008.700         | -               | 19.098.008.700         | -               |
| Công ty TNHH Xây lắp công trình công nghiệp Việt (**)                            | 26.633.550.000         | -               | 26.633.550.000         | -               |
| Công ty TNHH Xây dựng Công trình ngầm Đông Bắc (**)                              | 22.726.786.800         | -               | 22.726.786.800         | -               |
| Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện tự động hóa và Thương mại Phương Thịnh (***) | 29.494.812.000         | -               | 29.494.812.000         | -               |
| Các đối tượng khác                                                               | 2.258.538.373          | -               | 1.562.353.098          | -               |
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>                                               | <b>17.587.807.588</b>  | -               | <b>17.732.971.145</b>  | -               |
| (Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)                                                 |                        |                 |                        |                 |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>149.029.581.938</b> | -               | <b>155.109.085.749</b> | -               |

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng - Lục Sơn - Lục Nam - Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3m. Và khoản ứng trước cho các công ty theo hợp đồng số 01.12/2025/HĐ/AAH-LDNT và Phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 12/12/2025 cho gói thầu "Thuê ngoài đào lò khai thông và chuẩn bị khai thác than tại Mỏ than Nước Vàng, theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục là 289.813.247.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

(\*\*) Khoản ứng trước cho các công ty theo hợp đồng số 01.12/2025/HĐ/AAH-LDNT và Phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 12/12/2025 cho gói thầu "Thuê ngoài đào lò khai thông và chuẩn bị khai thác than tại Mỏ than Nước Vàng, theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục là 289.813.247.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

(\*\*\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Cơ điện tự động hóa và Thương mại Phương Thịnh theo hợp đồng số 1512/2025/HĐNT/HN-PT ngày 15/12/2025. Nội dung hợp đồng: Cung cấp toàn bộ Máy móc, thiết bị theo Tổng mức đầu tư Phương án liên thông mỏ than Nước Vàng mức +100/+0 (khu IV + khu VI), theo đó giá trị hợp đồng là 98.316.040.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                         | Số cuối kỳ           |          | Số đầu kỳ            |          |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| <b>Phải thu từ bên thứ ba</b>                                           | <b>792.850.892</b>   | -        | <b>1.201.614.621</b> | -        |
| Các khoản bảo hiểm nộp thừa                                             | -                    | -        | 16.474.490           | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                                         | 61.999.986           | -        | 61.999.986           | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất khoa học Mỏ Bắc Giang                          | 483.552.856          | -        | 483.552.856          | -        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 238.500.000          | -        | 260.354.326          | -        |
| Phải thu khác                                                           | 8.798.050            | -        | 379.232.963          | -        |
| <b>Phải thu từ bên liên quan</b>                                        | <b>467.928.248</b>   | -        | <b>3.134.767.339</b> | -        |
| (Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)                                        |                      |          |                      |          |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>1.260.779.140</b> | -        | <b>4.336.381.960</b> | -        |

6.2 Phải thu dài hạn khác

|                                  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu kỳ            |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| <b>Phải thu từ bên thứ ba</b>    | <b>1.193.575.373</b> | -        | <b>1.193.575.373</b> | -        |
| Ký cược, ký quỹ                  | 1.193.575.373        | -        | 1.193.575.373        | -        |
| <b>Phải thu từ bên liên quan</b> | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.193.575.373</b> | -        | <b>1.193.575.373</b> | -        |

7. Hàng tồn kho

|                                     | Số cuối kỳ            |          | Số đầu kỳ             |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu                     | 706.275.247           | -        | 1.038.292.982         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 718.240.120           | -        | 325.051.948           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.447.295.451        | -        | 8.705.800.583         | -        |
| Sản phẩm                            | 51.859.547.416        | -        | 1.985.445.669         | -        |
| Hàng hóa                            | 24.602.196.830        | -        | 2.801.227.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>88.333.555.064</b> | -        | <b>14.855.818.182</b> | -        |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng).

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là sản phẩm và hàng hóa dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 76.461.744.246 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 4.900.348.130 đồng) (Chi tiết tại Thuyết minh V.19).



## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|             | Số cuối kỳ            |                               | Số đầu kỳ             |                               |
|-------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|             | <i>Giá gốc</i>        | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Đường lò    | 60.305.237.477        | 60.305.237.477                | 44.653.551.310        | 44.653.551.310                |
| Dự án khác  | 151.679.000           | 151.679.000                   | 151.679.000           | 151.679.000                   |
| <b>Cộng</b> | <b>60.456.916.477</b> | <b>60.456.916.477</b>         | <b>44.805.230.310</b> | <b>44.805.230.310</b>         |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

9. Tài sản cố định hữu hình

|                             | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá                  |                       |                  |                     |                           |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                | 30.115.464.630        | 63.519.735.056   | 23.086.221.335      | 2.112.892.908             | 1.224.181.139.429  | 1.343.015.453.358 |
| Mua trong kỳ                | -                     | 197.000.000      | -                   | -                         | -                  | 197.000.000       |
| Đầu tư XD CB hoàn thành     | -                     | -                | -                   | -                         | 12.298.200.290     | 12.298.200.290    |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                     | 2.727.272.727    | -                   | -                         | -                  | 2.727.272.727     |
| Giảm khác (*)               | -                     | -                | -                   | -                         | (6.754.290.579)    | (6.754.290.579)   |
| Số dư cuối kỳ               | 30.115.464.630        | 66.444.007.783   | 23.086.221.335      | 2.112.892.908             | 1.229.725.049.140  | 1.351.483.635.796 |
| Giá trị hao mòn lũy kế      |                       |                  |                     |                           |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                | 11.540.075.498        | 35.102.844.571   | 18.985.854.606      | 2.066.953.503             | 554.916.131.868    | 622.611.860.046   |
| Khấu hao trong kỳ           | 729.421.386           | 2.518.493.216    | 358.442.026         | 3.343.752                 | 42.116.320.033     | 45.726.020.413    |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                     | 1.719.696.975    | -                   | -                         | -                  | 1.719.696.975     |
| Giảm khác (*)               | -                     | -                | -                   | -                         | (4.733.337.612)    | (4.733.337.612)   |
| Số dư cuối kỳ               | 12.269.496.884        | 39.341.034.762   | 19.344.296.632      | 2.070.297.255             | 592.299.114.289    | 665.324.239.822   |
| Giá trị còn lại             |                       |                  |                     |                           |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                | 18.575.389.132        | 28.416.890.485   | 4.100.366.729       | 45.939.405                | 669.265.007.561    | 720.403.593.312   |
| Số dư cuối kỳ               | 17.845.967.746        | 27.102.973.021   | 3.741.924.703       | 42.595.653                | 637.425.934.851    | 686.159.395.974   |

(\*) Tài sản giảm là các đường lò đã bị đánh sập.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 149.091.374.190 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 141.207.686.086 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 11.395.679.775 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 12.379.007.847 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền khai thác    | Tổng cộng          |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 454.545.455        | 454.545.455        |
| - Mua trong kỳ                | -                  | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>454.545.455</b> | <b>454.545.455</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 376.893.861        | 376.893.861        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 11.363.634         | 11.363.634         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>388.257.495</b> | <b>388.257.495</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |                    |
| - Tại ngày đầu kỳ             | 77.651.594         | 77.651.594         |
| - <b>Tại ngày cuối kỳ</b>     | <b>66.287.960</b>  | <b>66.287.960</b>  |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 66.287.960 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 77.651.594 đồng).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | Máy móc thiết bị | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.727.272.727    | 2.727.272.727   |
| - Thuê tài chính trong kỳ     | -                | -               |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (2.727.272.727)  | (2.727.272.727) |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>         | <b>-</b>        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.549.242.429    | 1.549.242.429   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 170.454.546      | 170.454.546     |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.719.696.975)  | (1.719.696.975) |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>         | <b>-</b>        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ             | 1.178.030.298    | 1.178.030.298   |
| - <b>Tại ngày cuối kỳ</b>     | <b>-</b>         | <b>-</b>        |

**12. Chi phí chờ phân bổ****12.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                      | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ      | 31.003.332         | 295.508.870        |
| Chi phí bảo dưỡng xe | -                  | 157.328.271        |
| Tiền thuê đất        | 380.084.120        | -                  |
| Các khoản khác       | 157.337.019        | 59.934.889         |
| <b>Cộng</b>          | <b>568.424.471</b> | <b>512.772.030</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**12.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ                                | 650.659.001            | 991.540.541           |
| Chi phí thăm dò, phân tích mẫu                 | 12.353.237.935         | 13.103.437.879        |
| Chi phí khoan mẫu (*)                          | 50.855.974.571         | 53.860.653.353        |
| Chi phí cải tạo đường nội mỏ, đường bê tông    | 18.249.110.978         | 19.520.183.300        |
| Chi phí sửa chữa nhà, xe, máy móc thiết bị,... | 4.501.075.376          | 5.341.699.700         |
| Chi phí thuê kho bãi                           | 34.998.480.000         | -                     |
| Các khoản khác                                 | 1.750.719.327          | 1.948.975.101         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>123.359.257.188</b> | <b>94.766.489.874</b> |

(\*) Đây là các chi phí phát sinh hàng năm liên quan đến việc thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng than của các điểm mỏ. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm khai thác được trong kỳ.

**13. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                                                | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn (*) | 4.145.718.439        | 4.125.756.741        |
| Lãi dự thu                                                     | 2.380.822            | 2.584.702            |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>4.148.099.261</b> | <b>4.128.341.443</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 11 ngày - 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 0,2%/năm đến 2,1%/năm.

Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty là 4.145.718.439 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 4.125.756.741 đồng) (Chi tiết tại Thuyết minh V.19).

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>                                   | <b>127.278.519.960</b> | <b>110.171.547.109</b> |
| Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh | 1.194.838.457          | 1.194.838.457          |
| Công ty TNHH Phát triển Kinh doanh xây dựng Bích Hiền        | -                      | 11.054.108.407         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại dịch vụ Hiếu Hiền        | 26.112.673.147         | 26.112.673.147         |
| Công ty TNHH Năng lượng Hòa Bình HP                          | -                      | 28.382.589.977         |
| Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Thành Luân     | 33.518.669.619         | 33.518.669.619         |
| Công ty TNHH TM DV Đầu tư Phương Nguyễn                      | 16.133.455.076         | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thành Hương LS                          | 24.550.634.760         | -                      |
| Phải trả cho các đối tượng khác                              | 25.768.248.901         | 9.908.667.502          |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                                | <b>-</b>               | <b>4.692.369.353</b>   |
| (Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>127.278.519.960</b> | <b>114.863.916.462</b> |

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ          |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>    | <b>2.765.668.686</b> | <b>-</b>           |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trường Trinh   | 2.765.000.000        | -                  |
| Các đối tượng khác                               | 668.686              | -                  |
| <b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b> | <b>-</b>             | <b>921.411.029</b> |
| (Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)                 |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.765.668.686</b> | <b>921.411.029</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                              | Số đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp               | 5.622.730.223         | -                     | -                       | 5.622.730.223         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 3.718.305.118         | -                     | -                       | 3.718.305.118         |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 905.220.044           | 251.633.783           | -                       | 1.156.853.827         |
| Thuế tài nguyên                              | 10.530.598.697        | 7.871.927.400         | 1.070.000.000           | 17.332.526.097        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | 924.480.392           | 760.168.238           | -                       | 1.684.648.630         |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 7.022.582.752         | 738.000.000           | -                       | 7.760.582.752         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       | 17.081.388.407        | 1.416.636.000         | 3.408.000.000           | 15.090.024.407        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>45.805.305.633</b> | <b>11.038.365.421</b> | <b>4.478.000.000</b>    | <b>52.365.671.054</b> |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 758.422.774          | 517.742.466          |
| Trích trước chi phí khác    | 678.600.000          | 498.781.760          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.437.022.774</b> | <b>1.016.524.226</b> |

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                          | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>                                               | <b>1.075.194.455</b> | <b>830.015.815</b>   |
| Chi phí lãi vay phải trả                                                 | -                    | 148.382.341          |
| Kinh phí công đoàn, BHXH                                                 | 943.194.455          | 681.633.474          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                        | 132.000.000          | -                    |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                                            | <b>5.147.210.734</b> | <b>5.147.210.734</b> |
| Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng | 5.147.210.734        | 5.147.210.734        |
| (Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)                                         |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>6.222.405.189</b> | <b>5.977.226.549</b> |

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                    | Số đầu kỳ             | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                    | <b>91.699.701.800</b> | <b>89.999.701.800</b> | <b>91.699.701.800</b> | <b>89.999.701.800</b> |
| <b>Vay</b>                                                         | <b>91.699.701.800</b> | <b>89.999.701.800</b> | <b>91.699.701.800</b> | <b>89.999.701.800</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương (1) | 91.699.701.800        | 89.999.701.800        | 91.699.701.800        | 89.999.701.800        |
| <b>Dài hạn đến hạn trả</b>                                         | <b>240.000.000</b>    | <b>-</b>              | <b>240.000.000</b>    | <b>-</b>              |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                           | <b>240.000.000</b>    | <b>-</b>              | <b>240.000.000</b>    | <b>-</b>              |
| Công ty cho thuê tài chính MTV                                     | 240.000.000           | -                     | 240.000.000           | -                     |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>91.939.701.800</b> | <b>89.999.701.800</b> | <b>91.939.701.800</b> | <b>89.999.701.800</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết khoản vay:

- (I) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương theo các hợp đồng sau:
- Mở LC trả chậm với tổng giá trị tại ngày 30/06/2026 là 38.800.000.000 đồng, tài sản đảm bảo là Dây chuyền sàng than của Công ty Cổ phần Hợp Nhất theo HĐTC số 2493.0019/2024/HĐBĐ/NHCT344 ngày 29/07/2024.
  - Hợp đồng vay hạn mức số 2593.00028/2025-HĐCVHM/NHCT344-HỢP NHẤT ngày 30/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và CTCP Hợp Nhất. Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 51.199.701.800 đồng.
  - Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng.
  - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 30/06/2025 đến ngày 29/06/2026.
  - Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại.
  - Thời hạn cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
  - Lãi suất: Được quy định trên từng giấy nhận nợ.
  - Tài sản đảm bảo:

| STT                 | Người sở hữu                                                  | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                     |
|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Bất động sản</b> |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1                   | Ông Đặng Quốc Lịch và Bà Đinh Thị Thùy Dương                  | - QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02684;<br>- QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH0326;                                                                                                                           |
| 2                   | Bà Đinh Thị Thùy Dương                                        | - QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS10579;                                                                                                                                                                                         |
| 3                   | Bà Phan Thị Ngọc Anh                                          | - QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00335;                                                                                                                                                                                                                |
| 4                   | Ông Đặng Quốc Cường và Bà Phạm Hoài Thương                    | - QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00028;                                                                                                                                                                                                                |
| 5                   | Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên                        | - QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00124;                                                                                                                                                                                                                |
| 6                   | Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hường                           | - QSD đất số vào sổ cấp GCN CH24858;                                                                                                                                                                                                                |
| 7                   | Ông Đào Quang Năng và Bà Đặng Thị Lan                         | - QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00045;                                                                                                                                                                                                                |
| 8                   | Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh                   | - QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00041;                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Tài sản khác</b> |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1                   | Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường | - Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-231.65;<br>- Xe ô tô con Ford Ranger BKS 14A-165.69;<br>- Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64;                                                                                                                |
| 2                   | Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất               | - Các xe ô tô theo HĐTC số PHONGDH.HN02/HĐTC ngày 09/11/2017;<br>- Tàu thủy nội địa số đăng ký BG-0384;                                                                                                                                             |
| 3                   | Công ty Cổ phần Hợp Nhất                                      | - Xe ô tô tải pickup cabin kép BKS 98C-088.04;<br>- Các xe ô tô theo HĐTC phương tiện giao thông số 1858.011.HN11/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018;<br>- Tiền gửi tiết kiệm trên kênh Efast;<br>- Quyền tài sản là hàng hóa;<br>- Quyền khai thác; |
| 4                   | Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt                                 | - Xe tải pickup cabin kép BKS 98C-126.81;                                                                                                                                                                                                           |
| 5                   | Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang                | - Xe ô tô Toyota Hilux BKS 98C-091.72;                                                                                                                                                                                                              |
| 6                   | Ông Đặng Quốc Lịch                                            | - Xe Lexus BKS 14A-133.66;<br>- Xe ô tô Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05;                                                                                                                                                                          |



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

B09a-DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

| STT | Người sở hữu           | Tài sản đảm bảo                                                                                                      |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | Ông Đặng Quốc Lịch     | - Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16;<br>- Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113-36;<br>- Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99; |
| 7   | Bà Đình Thị Thùy Dương | - Xe ô tô BKS 29B-401.38;                                                                                            |
| 8   | Ông Đặng Quốc Cường    | - Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-209.88;                                                                        |
| 9   | Bà Đặng Thị Luyến      | - Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-211.19.                                                                        |

### 20. Dự phòng phải trả dài hạn

|                              | Số đầu kỳ          | Số dự phòng tăng trong kỳ | Số dự phòng giảm trong kỳ | Số cuối kỳ         |
|------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------|
| Dự phòng chi phí hoàn nguyên | 710.281.232        | -                         | -                         | 710.281.232        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>710.281.232</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  | <b>710.281.232</b> |

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### 21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|----------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 1.179.000.000.000      | 12.170.102.566                    | 1.191.170.102.566 |
| Lãi trong năm trước  | -                      | 273.793.563                       | 273.793.563       |
| Số dư cuối năm trước | 1.179.000.000.000      | 12.443.896.129                    | 1.191.443.896.129 |
| Số dư đầu kỳ này     | 1.179.000.000.000      | 12.443.896.129                    | 1.191.443.896.129 |
| Lãi trong kỳ         | -                      | (9.133.379.226)                   | (9.133.379.226)   |
| Số dư cuối kỳ này    | 1.179.000.000.000      | 3.310.516.903                     | 1.182.310.516.903 |

#### 21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                     | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Đặng Quốc Lịch  | 361.315.000.000          | 361.315.000.000          |
| Ông Đặng Quốc Chính | 35.370.000.000           | 35.370.000.000           |
| Ông Phạm Hữu Bảo    | 9.615.000.000            | 9.615.000.000            |
| Ông Đồng Khánh Dur  | 9.684.000.000            | 9.684.000.000            |
| Ông Đào Ngọc Thảo   | 8.719.000.000            | 8.719.000.000            |
| Các cổ đông khác    | 754.297.000.000          | 754.297.000.000          |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.179.000.000.000</b> | <b>1.179.000.000.000</b> |

#### 21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 1.179.000.000.000 | 1.179.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 1.179.000.000.000 | 1.179.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                 | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**21.4 Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 117.900.000 | 117.900.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 117.900.000 | 117.900.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 117.900.000 | 117.900.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 117.900.000 | 117.900.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 117.900.000 | 117.900.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:         | 10.000 đồng |             |

**22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| Ngoại tệ | Số cuối kỳ |                 | Số đầu kỳ |                 |
|----------|------------|-----------------|-----------|-----------------|
|          | Nguyên tệ  | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD      | -          | -               | 3,25      | 85.430          |
| Cộng     |            | -               |           | 85.430          |

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

| Nội dung                                                              | Số nợ (VND)    | Năm xóa nợ | Nguyên nhân xóa nợ           |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Lâm                         | 1.109.401.456  | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc | 510.000.000    | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ                                           | 838.933.700    | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Công ty Cổ phần Logistics Nam Việt                                    | 816.000.000    | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Falk Roding                                                           | 35.757.360.000 | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Stellmann Baumaschinen                                                | 715.455.000    | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| RX Green Industries Co., Ltd                                          | 1.482.138.238  | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Chi nhánh Công ty Thương Mại Hoàng Thảo Lâm                           | 12.000.284.000 | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đông Á                             | 1.442.191.840  | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Đối tượng khác                                                        | 1.214.831.673  | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Cộng                                                                  | 55.886.595.907 |            |                              |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                          | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 182.557.478.598        | 400.778.674.375        |
| Doanh thu bán thành phẩm | 21.791.400.000         | 89.051.997.300         |
| Doanh thu cho thuê       | 1.320.000.000          | 1.430.130.000          |
| Doanh thu hoạt động khác | -                      | 236.136.619            |
| <b>Cộng</b>              | <b>205.668.878.598</b> | <b>491.496.938.294</b> |

Trong đó:

|                            |                 |                 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu từ bên thứ ba    | 205.668.878.598 | 491.495.038.294 |
| Doanh thu từ bên liên quan | -               | 1.900.000       |

(Chi tiết tại thuyết minh VII.2)

**2. Giá vốn hàng bán**

|                               | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 176.444.588.858        | 375.882.716.615        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 27.856.997.737         | 89.620.822.877         |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê  | 353.520.000            | 485.810.160            |
| Giá vốn hoạt động khác        | -                      | 253.525.257            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>204.655.106.595</b> | <b>466.242.874.909</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 2.185.058.444        | 264.834.452        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | 16.634             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.185.058.444</b> | <b>264.851.086</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đi vay | 3.525.272.849        | 3.326.897.259        |
| <b>Cộng</b>    | <b>3.525.272.849</b> | <b>3.326.897.259</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 260.142.000          | 559.122.500          |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | -                    | 185.922.484          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 12.115.086           | 57.159.768           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 37.094.088           | 37.094.088           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.388.615.240        | 876.623.030          |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.697.966.414</b> | <b>1.715.921.870</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT****B09a-DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.456.276.977        | 4.012.620.283        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 15.991.000           | 118.588.956          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 443.440.248          | 39.497.509           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 431.319.542          | 441.730.579          |
| Thuế, phí, lệ phí         | 9.410.109            | 56.250.391           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 617.937.747          | 1.069.978.678        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 56.526.452           | 71.441.083           |
| <b>Cộng</b>               | <b>5.030.902.075</b> | <b>5.810.107.479</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                             | Kỳ này       | Kỳ trước           |
|---------------------------------------------|--------------|--------------------|
| Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt | -            | 824.446.955        |
| Các khoản khác                              | 2.900        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.900</b> | <b>824.446.955</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                                 | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phạt                                    | 3.047.651            | 1.028.314.944        |
| Giá trị còn lại của các đường lò đã bị đánh sập | 2.020.952.967        | -                    |
| Các khoản chi phí khác                          | 54.070.617           | 10.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.078.071.235</b> | <b>1.038.314.944</b> |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.863.238.934         | 4.302.889.222         |
| Chi phí nhân công                | 25.776.767.924        | 34.726.178.956        |
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 691.897.656           | 140.622.194           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.701.574.316        | 33.682.747.241        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.737.428.044         | 9.486.402.750         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.430.555.967        | 10.736.479.379        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>86.201.462.841</b> | <b>93.075.319.742</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                                                          | Kỳ này   | Kỳ trước             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                              | -        | 3.081.391.344        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | -        | 37.854.720           |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>-</b> | <b>3.119.246.064</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

|                                                | Kỳ này          | Kỳ trước       |
|------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | (9.133.379.226) | 14.378.641.774 |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20%             | 20%            |
| Điều chỉnh:                                    |                 |                |
| - Chi phí không được khấu trừ                  | 3.047.651       | 1.028.314.944  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                       |                 |                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | -               | 3.081.391.344  |
| Chi phí thuế TNDN (*)                          | -               | 3.081.391.344  |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|                                                                                                                        | Kỳ này          | Kỳ trước       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | (9.133.379.226) | 11.259.395.710 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)                                                                         | -               | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty                                                     | (9.133.379.226) | 11.259.395.710 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)                                                               | 117.900.000     | 117.900.000    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>(77)</b>     | <b>95</b>      |

(\*) Trong kỳ, Công ty không ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ, và trong quá khứ, Công ty không trích quỹ này do đó không phát sinh số ước tính về việc trích quỹ trong kỳ.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

|                                                                    | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ                  | 117.900.000 | 117.900.000 |
| Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ | -           | -           |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ              | -           | -           |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                     | 117.900.000 | 117.900.000 |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Danh sách bên liên quan**

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Đặng Quốc Lịch                                    | Chủ tịch HĐQT                                                                                                                   |
| Ông Phạm Hữu Bảo                                      | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                                                                                              |
| Ông Đào Ngọc Thảo                                     | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2026)                                                             |
| Ông Vi Thành Chính                                    | Thành viên HĐQT                                                                                                                 |
| Ông Đồng Khánh Dur                                    | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc                                                                                          |
| Ông Bùi Văn Cường                                     | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/06/2026)                                                                                      |
| Ông Nguyễn Việt Phương                                | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                               |
| Ông Trần Xuân Giang                                   | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/01/2026)                                                                                  |
| Ông Đặng Văn Long                                     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                               |
| Bà Hoàng Thị Liên                                     | Trưởng Ban Kiểm soát                                                                                                            |
| Bà Nguyễn Thị An                                      | Thành viên Ban Kiểm soát                                                                                                        |
| Bà Vũ Thị Thanh Hằng                                  | Thành viên Ban kiểm soát                                                                                                        |
| Bà Đinh Thị Thùy Dương                                | Vợ ông Đặng Quốc Lịch                                                                                                           |
| Ông Đặng Quốc Cường                                   | Em trai ông Đặng Quốc Lịch                                                                                                      |
| Bà Phạm Hoài Thương                                   | Vợ ông Đặng Quốc Cường                                                                                                          |
| Bà Trần Thị Thanh Cảnh                                | Vợ ông Đồng Khánh Dur                                                                                                           |
| Bà Vũ Thị Hường                                       | Vợ ông Phạm Hữu Bảo                                                                                                             |
| Bà Đặng Thị Luyến                                     | Em gái ông Đặng Quốc Lịch                                                                                                       |
| Ông Nguyễn Văn Cháp                                   | Bố ông Nguyễn Việt Phương                                                                                                       |
| Bà Phạm Thị Yên                                       | Mẹ ông Nguyễn Việt Phương                                                                                                       |
| Bà Phan Thị Ngọc Anh                                  | Em gái ông Nguyễn Việt Phương                                                                                                   |
| Bà Đặng Thị Lan                                       | Em gái ông Đặng Quốc Lịch                                                                                                       |
| Ông Đào Quang Năng                                    | Chồng bà Đặng Thị Lan                                                                                                           |
| Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt                         | Công ty liên kết                                                                                                                |
| Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng | Ông Nguyễn Việt Phương là Phó Tổng Giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản môi trường và Năng lượng |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**2.2 Giao dịch với bên liên quan****a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

| Tên bên liên quan      | Các khoản thu nhập                | Giá trị giao dịch  |                    |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                        |                                   | Kỳ này             | Kỳ trước           |
| Ông Đặng Quốc Lịch     | Thù lao                           | 30.000.000         | 30.000.000         |
| Ông Đào Ngọc Thảo      | Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao | 26.492.963         | 184.510.000        |
| Ông Vi Thành Chính     | Thù lao                           | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Ông Đồng Khánh Dư      | Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao | 194.558.000        | 177.570.000        |
| Ông Phạm Hữu Bão       | Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao | 199.086.280        | 186.910.000        |
| Ông Đặng Văn Long      | Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao | 136.076.169        | 116.686.000        |
| Ông Trần Xuân Giang    | Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao | -                  | -                  |
| Ông Nguyễn Việt Phương | Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao | 49.500.000         | 30.000.000         |
| Bà Hoàng Thị Liên      | Thù lao                           | 18.000.000         | 3.000.000          |
| Bà Nguyễn Thị An       | Thù lao                           | 6.000.000          | 6.000.000          |
| Bà Vũ Thị Thanh Hằng   | Thù lao                           | 6.000.000          | 6.000.000          |
| <b>Cộng</b>            |                                   | <b>683.713.412</b> | <b>811.429.440</b> |

**b) Các giao dịch khác với thành viên chủ chốt**

| Tên bên liên quan    | Loại giao dịch              | Giá trị giao dịch |                |
|----------------------|-----------------------------|-------------------|----------------|
|                      |                             | Kỳ này            | Kỳ trước       |
| Ông Đặng Quốc Lịch   | Mượn tiền                   | -                 | 20.227.350.000 |
|                      | Trả tiền mượn               | -                 | 11.265.686.888 |
| Ông Đồng Khánh Dư    | Chuyển tiền phạt            | 2.666.839.091     | -              |
| Bà Vũ Thị Thanh Hằng | Cho vay                     | 1.200.000.000     | -              |
|                      | Nhận lại tiền cho vay       | 1.200.000.000     | -              |
|                      | Lãi cho vay                 | 15.452.055        | -              |
|                      | Chuyển trả tiền lãi cho vay | 15.452.055        | 7.831.806      |

**c) Các giao dịch khác**

| Tên bên liên quan             | Loại giao dịch                  | Giá trị giao dịch |               |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------|
|                               |                                 | Kỳ này            | Kỳ trước      |
| Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt | Mua nguyên vật liệu             | 5.351.039.300     | 2.489.437.000 |
|                               | Bán hàng hóa, nguyên vật liệu   | -                 | 1.900.000     |
|                               | Thuê văn phòng, kho bãi, xe cẩu | 815.520.000       | 744.000.000   |
|                               | Thuê xe và máy                  | 360.000.000       | 420.000.000   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Trong kỳ, các cá nhân Đặng Quốc Lịch, Đinh Thị Thùy Dương, Đặng Quốc Cường, Phạm Hoài Thương, Đào Quang Năng, Đặng Thị Lan, Trần Thị Thanh Cảnh, Đặng Thị Luyến, Nguyễn Văn Cháp, Phạm Thị Yên, Phạm Hữu Bảo, Vũ Thị Hương, Phan Thị Ngọc Anh thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi tiết được trình bày tại TM số V.19).

Các công ty sau thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất, Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng, Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt (Chi tiết được trình bày tại TM số V.19).

**2.3 Số dư bên liên quan****Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)**

|                                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt                         | -                     | 17.732.971.145        |
| Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng | 17.587.807.588        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>17.587.807.588</b> | <b>17.732.971.145</b> |

**Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.6.1)**

|                                                       | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Đồng Khánh Dư                                     | -                  | 2.666.839.091        |
| Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng | 467.928.248        | 467.928.248          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>467.928.248</b> | <b>3.134.767.339</b> |

**Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)**

|                               | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------|------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt | -          | 4.692.369.353        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>-</b>   | <b>4.692.369.353</b> |

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)**

|                               | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ          |
|-------------------------------|------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt | -          | 921.411.029        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>-</b>   | <b>921.411.029</b> |

**Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.18)**

|                                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng | 5.147.210.734        | 5.147.210.734        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>5.147.210.734</b> | <b>5.147.210.734</b> |

**3. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-DN

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của kỳ trước như sau:

|                                                 | Mã số | Thuyết minh | Số liệu BCTC kỳ trước | Các điều chỉnh   | Số liệu sau điều chỉnh |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|------------------|------------------------|
| <b>Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ</b> |       |             |                       |                  |                        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120   |             | -                     | 7.700.219.178    | 7.700.219.178          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 123   | (i)         | -                     | 7.700.219.178    | 7.700.219.178          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                     | 130   |             | 16.164.942.581        | (11.828.560.621) | 4.336.381.960          |
| Phải thu ngắn hạn khác                          | 135   | (i)         | 16.164.942.581        | (11.828.560.621) | 4.336.381.960          |
| Tài sản ngắn hạn khác                           | 160   |             | -                     | 4.128.341.443    | 4.128.341.443          |
| Tài sản ngắn hạn khác                           | 165   | (i)         | -                     | 4.128.341.443    | 4.128.341.443          |

**Giải thích lý do**

(i): Điều chỉnh do Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hân

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

--- o0o ---

Số: 113/2026/CV/AAH

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ 10% trở  
lên số liệu trước và sau soát xét 6 tháng đầu  
năm 2026.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng  
khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập  
doanh nghiệp từ 10% trở lên tại Báo cáo kết quả kinh doanh số liệu trước và sau soát xét  
6 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 trước kiểm toán: -5.043.887.899 đồng
  - Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 sau kiểm toán: -9.133.379.226 đồng
- Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

| STT | Nội dung                                  | Số liệu trước<br>kiểm toán | Số liệu sau<br>kiểm toán | Chênh lệch     |          |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------|----------|
|     |                                           | (VNĐ)                      | (VNĐ)                    | Giá trị        | Tỷ lệ %  |
| 1   | Doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | 204.788.878.598            | 205.668.878.598          | 880.000.000    | 0,43%    |
| 2   | Giá vốn hàng bán                          | 201.345.005.234            | 204.655.106.595          | 3.310.101.361  | 1,64%    |
| 3   | Doanh thu hoạt động tài<br>chính          | 1.729.415.145              | 2.185.058.444            | 455.643.299    | 26,35%   |
| 4   | Chi phí tài chính                         | 3.433.630.507              | 3.525.272.849            | 91.642.342     | 2,67%    |
| 5   | Lợi nhuận từ hoạt<br>động kinh doanh      | -4.989.210.487             | -7.055.310.891           | -2.066.100.404 | 41,41%   |
| 6   | Chi phí khác                              | 54.677.412                 | 2.078.071.235            | 2.023.393.823  | 3700,60% |
| 7   | Tổng lợi nhuận kế<br>toán trước thuế      | -5.043.887.899             | -9.133.379.226           | -4.089.491.327 | 81,08%   |

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 0,88 tỷ tương đương tăng 0.43%  
do bổ sung doanh thu cho thuê tài sản.

- Giá vốn hàng bán thay đổi trước và sau kiểm toán tăng: 3,3 tỷ đồng tương đương  
với 1.64% do điều chỉnh hạch toán giá thành tháng 2 sang giá vốn vì không đạt sản lượng  
trung bình năm.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 0,46 tỷ, chi phí tài chính tăng 0,09 tỷ do điều  
chỉnh trích trước lãi vay và cho vay.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 2,06 tỷ tương đương với 41.41% chủ  
yếu do các điều chỉnh về tăng giá vốn.



- Chi phí khác tăng 2 tỷ do liên quan đến hoạt động thanh lý 1 số đường lò bị đánh sập do không còn đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác sản xuất.

- Việc tăng giá vốn và chi phí khác là nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận kế toán trước thuế số tiền 4,09 tỷ tương đương giảm 81,08%.

**Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.**

**Trân trọng cảm ơn!**

***Nơi nhận:***

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

**Người đại diện theo Pháp luật**

**Tổng Giám đốc**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Hữu Bảo*



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

--- o0o ---

Số: 114/2026/CV/AAH

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ lãi 6 tháng đầu năm 2025 sang lỗ ở kỳ 6 tháng đầu năm 2026 báo cáo đã soát xét.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ lãi 6 tháng đầu năm 2025 sang lỗ ở kỳ 6 tháng đầu năm 2026 báo cáo đã soát xét, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025: 11.259.395.710 đồng
  - Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026: -9.133.379.226 đồng
- Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

| STT | Nội dung                               | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>ngày 30/06/2025<br>(VNĐ) | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>ngày 30/06/2026<br>(VNĐ) | Chênh lệch        |          |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|----------|
|     |                                        |                                                       |                                                       | Giá trị           | Tỷ lệ %  |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 491.496.938.294                                       | 205.668.878.598                                       | (285.828.059.696) | -58,15%  |
| 2   | Giá vốn hàng bán                       | 466.242.874.909                                       | 204.655.106.595                                       | (261.587.768.314) | -56,11%  |
| 3   | Doanh thu hoạt động tài chính          | 264.851.086                                           | 2.185.058.444                                         | 1.920.207.358     | 725,01%  |
| 4   | Chi phí tài chính                      | 3.326.897.259                                         | 3.525.272.849                                         | 198.375.590       | 5,96%    |
| 5   | Chi phí bán hàng                       | 1.715.921.870                                         | 1.697.966.414                                         | (17.955.456)      | -1,05%   |
| 6   | Chi phí QLDN                           | 5.810.107.479                                         | 5.030.902.075                                         | (779.205.404)     | -13,41%  |
| 7   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh      | 14.592.509.763                                        | (7.055.310.891)                                       | (21.647.820.654)  | -148,35% |
| 8   | Thu nhập khác                          | 824.446.955                                           | 2.900                                                 | (824.444.055)     | -100,00% |
| 9   | Chi phí khác                           | 1.038.314.944                                         | 2.078.071.235                                         | 1.039.756.291     | 100,14%  |
| 10  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế      | 14.378.641.774                                        | (9.133.379.226)                                       | (23.512.021.000)  | -163,52% |

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 286 tỷ (58,15%) so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu là do giảm doanh thu bán hàng trong quý 2/2026:

Khách hàng lớn nhất hiện nay của AAH là Công ty Xi măng Chinfon, hàng hóa cung cấp cho Chinfon và các bên thương mại khác để nhập vào Xi măng Chinfon là than cám 5a.1, than cám 5b.1,... (sản lượng cung cấp năm 2025 khoảng: 280 nghìn tấn). Từ



giữa quý I năm 2026, Công ty xi măng Chinfon điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kế hoạch mua nguyên liệu của quý II và III năm 2026 theo hướng giảm khối lượng và điều chỉnh một số chỉ tiêu của chất lượng hàng hóa cung cấp (than cám thành phẩm) nên dẫn đến AAH chưa thống nhất được hợp đồng cung cấp hàng hóa trong quý II, do đó chưa thực hiện được kế hoạch bán hàng trong quý II năm 2026, dẫn đến giảm Doanh thu bán hàng như đã nêu trên.

Việc thay đổi kế hoạch sản xuất của Khách hàng dẫn đến kế hoạch kinh doanh của AAH phải điều chỉnh, thay đổi (phần kinh doanh thương mại); Trong quá trình chờ đàm phán ký kết hợp đồng năm 2026 và 2027 với Khách hàng, AAH vẫn phải chuẩn bị chân hàng (than thành phẩm) cho Kế hoạch cung cấp đến hết năm 2026; tập trung ổn định phần sản xuất than và tìm kiếm mở rộng thêm mạng lưới khách hàng cho năm 2026 và các năm tiếp theo (một số nhà máy sản xuất Gạch, Ngói và Gạch Granít) với mục đích đảm bảo ổn định doanh thu bán hàng cho kế hoạch trung và dài hạn.

Việc sụt giảm doanh thu bán hàng của quý II năm 2026 là sự cố ngoài ý muốn phát sinh trong năm 2026, Ban Lãnh đạo điều hành Công ty đã có các giải pháp và xây dựng kế hoạch cụ thể để bù đắp doanh thu bán hàng trong 6 tháng cuối năm 2026, đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2026 và hạn chế các sự cố tương tự.

- Giá vốn bán hàng giảm 262 tỷ (56,11%) do giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,9 tỷ (725%), chi phí tài chính giảm 0,2 tỷ (5,96%) do tận dụng nguồn tài chính trong vận hành và lãi suất tín dụng đang tăng cao.

- Chi phí bán hàng và chi phí QLDN giảm do năm nay đã giảm hơn 50% chi phí bằng tiền khác so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 21,6 tỷ chủ yếu do giảm doanh thu của quý 2/2026.

- Thu nhập khác giảm, chi phí khác tăng do liên quan đến hoạt động thanh lý 1 số đường lò bị đánh sập do không còn đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác sản xuất.

=> Lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 20 tỷ tương đương với 181%.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

Người đại diện theo Pháp luật

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Hữu Bảo